



# CƠ SỞ TÂM LÝ - GIÁO DỤC HỌC CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC

**NGUYỄN HỒNG THUẬN**

**Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
Email: hongthuan70@gmail.com**

**Tóm tắt:** *Bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đòi hỏi nền giáo dục Việt Nam phải đổi mới một cách căn bản và toàn diện từ triết lý, mục tiêu đến nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục - đào tạo. Việc phát triển chương trình giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực là lựa chọn tất yếu khách quan và phù hợp với xu thế chung. Trong đó, mục tiêu giáo dục phải thể hiện rõ hệ thống các năng lực và phẩm chất cốt lõi cần hình thành ở người học. Đó là căn cứ cơ bản để xác định nội dung và hình thức giáo dục phù hợp. Nội dung giáo dục phổ thông cần tinh giản, tích hợp, khoa học, hiện đại và phải là công cụ, là nền tảng vững chắc để người học có thể phát triển tối đa năng lực hoạt động của mỗi cá nhân trong thực tiễn cuộc sống. Đồng thời, nội dung giáo dục phổ thông phải phù hợp với đặc điểm phát tâm lý và nhận thức của học sinh Việt Nam; mang bản sắc dân tộc và phù hợp với điều kiện của mỗi nhà trường, địa phương và đất nước.*

**Từ khóa:** *Nội dung giáo dục phổ thông; tâm lý học; giáo dục học.*

*(Nhận bài ngày 23/11/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 05/01/2017; Duyệt đăng ngày 25/01/2017).*

## 1. Đặt vấn đề

Bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đòi hỏi nền giáo dục (GD) Việt Nam phải đổi mới một cách căn bản và toàn diện từ triết lý, mục tiêu đến nội dung, phương pháp và hình thức GD, đào tạo,... nhằm phát triển cho người học hệ thống năng lực (NL) cần thiết để có thể tham gia vào thị trường lao động trong nước và quốc tế. Việc phát triển NL cho mỗi cá nhân bắt đầu từ giai đoạn GD cơ sở nên phát triển chương trình GD phổ thông (CTGDPT) theo tiếp cận NL là lựa chọn tất yếu khách quan và phù hợp với xu thế chung.

Ngày 27/3/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 404/QĐ-TTg, phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa GD phổ thông, theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/1/2013, Nghị quyết 88/2014/QH13 ngày 28/11/014 và Tuyên bố của Tổ chức UNESCO: "Học để biết - Học để làm - Học để chung sống - Học để tự khẳng định mình", góp phần tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả GD và phát triển con người Việt Nam toàn diện về Đức, Trí, Thể, Mĩ, hướng tới "công dân toàn cầu".

Theo định hướng này, nội dung CTGDPT cần được xây dựng để tạo lập NL theo khả năng của mỗi cá nhân và gắn với các hoạt động (HĐ) đặc thù của học sinh (HS) trong quá trình GD. Đối với nước ta, vấn đề này còn khá mới mẻ và cần được nghiên cứu hết sức kĩ lưỡng từ nhiều góc độ khoa học liên quan, từ đó, xác định nội dung GDPT (NDGDPT) đáp ứng yêu cầu mới. Dưới đây là phân tích từ góc nhìn của Tâm lý học và GD học, nhằm đưa ra những tiêu chí cơ bản, mang tính nguyên tắc hoặc yêu cầu chung trong việc xác định NDGDPT theo tiếp cận NL.

## 2. Khái niệm nội dung giáo dục phổ thông

Theo nghĩa hẹp, nội dung GD là hệ thống kiến thức khoa học và kĩ năng (KN) thực hành cũng như các ý tưởng triết học, đạo đức và thẩm mĩ mà HS cần nắm vững trong quá trình học tập (HT).

Với tiếp cận khác (đầy đủ hơn), NDGDPT là một bộ phận của CTGDPT, nó bao gồm hệ thống tri thức, KN, thái độ và giá trị cơ bản cần bồi dưỡng cho HS phổ thông và các yếu tố vận hành của nó nhằm đáp ứng mục tiêu GD. Theo đó, cấu trúc của NDGDPT bao gồm: **Nội dung học vấn** (gồm: Tri thức, Phương thức HĐ, Giá trị - Cảm xúc,...); **Các yếu tố vận hành** của nội dung học vấn (gồm: Nội dung các HĐ GD; Môi trường GD; Động lực GD và tự GD; Sản phẩm của GD,...)

## 3. Cơ sở tâm lý học và giáo dục học của việc phát triển nội dung giáo dục phổ thông

### 3.1. Quá trình nhận thức và bản chất của học tập

Trong nhận thức thế giới, con người có thể đạt tới những mức độ nhận thức khác nhau, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Lênin đã tổng kết quy luật chung nhất của HĐ nhận thức như sau: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan".

Học là HĐ chủ đạo ở HS, là HĐ có đối tượng và có ý thức. Đối tượng của HĐ học là tri thức, KN và giá trị, được cá nhân tái tạo với vai trò là chủ thể tích cực. Chức năng của sự học là tái tạo những tri thức đã có trong kho tàng văn hóa loài người, qua đó, tạo sự phát triển của chủ thể. Muốn hình thành HĐ HT ở HS, trước hết cần hình thành ở các em động cơ và mục đích học tập đúng đắn.

### 3.2. Năng lực và sự phát triển năng lực của người học

NL là tổ hợp những thuộc tính độc đáo của cá nhân, có nghĩa là: (1) NL gồm nhiều thuộc tính kết hợp, tương tác lẫn nhau, đặc trưng cho mỗi cá nhân; (2) NL của cá nhân chỉ gồm những thuộc tính tương ứng với đòi hỏi của một HĐ nhất định, làm cho HĐ đó đạt kết quả cao.

*Bản chất của NL:* NL không phải là khả năng (ability), không phải tiềm năng (potential) mà là cái tồn tại thật sự của cá nhân, được thể hiện thông qua HĐ có kết quả (performance) như: Hiệu suất, năng suất và chất lượng sản phẩm... Tư chất của mỗi cá nhân là những đặc điểm bẩm sinh và di truyền, là tiền đề vật chất cần thiết cho sự hình thành và phát triển NL, ảnh hưởng đến sự khác biệt về NL.

Quy trình bồi dưỡng NL HS có nhiều bước, nhưng quan trọng nhất là xác định được khả năng nhận thức, nhu cầu, hứng thú và thái độ của HS đối với HĐ HT. Từ đó, nhà GD có phương pháp rèn luyện, bồi dưỡng phù hợp và hiệu quả. Bên cạnh đó, việc tham gia các HĐ trải nghiệm sáng tạo là điều kiện đủ để HS hoàn thiện những NL cần thiết.

#### 3.3. Đặc điểm tâm - sinh lí của người học

Ở mỗi thời kì, cá nhân thể hiện những nét tâm - sinh lí mang tính đặc thù, tác động đến sự nhận thức của họ. Nhà GD cần nắm được điều này để thiết kế nội dung GD phù hợp, nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra. Vì vậy, nội dung GD cần có sự kết hợp giữa kiến thức, thông tin cùng với các HĐ hoặc có kèm theo hình minh họa cụ thể.

Vị thế xã hội và các mối quan hệ xã hội của HS phổ thông có sự thay đổi theo lứa tuổi, cùng với những vấn đề của cuộc sống, làm xuất hiện ở HS phổ thông nhu cầu nhận thức thế giới, hiểu biết xã hội và các chuẩn mực quan hệ người - người, hiểu mình và tự khẳng định mình trong xã hội...

Đối tượng nhận thức xã hội ở HS phổ thông chủ yếu là người thân, bạn bè cùng trang lứa; những người nổi tiếng trong xã hội như: Ngôi sao ca nhạc, cầu thủ bóng đá, diễn viên, người mẫu... và bản thân các em. Nhận thức xã hội của HS phổ thông chưa thực sự hoàn thiện và ổn định, chủ yếu dựa trên các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông.

#### 3.4. Một số quan điểm và lí thuyết giáo dục đương đại tiêu biểu

##### 3.4.1. Triết lí và mục tiêu giáo dục phổ thông

Triết lí GD theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI là: Xây dựng nền GD nhân văn, thực học, thực nghiệp, hình thành và phát triển, phát huy giá trị bản thân ở người học nhằm phục vụ đắc lực cho sự phát triển con người - mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Từ đó, mục tiêu GD phổ thông là: Tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, NL công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho HS; Trong đó, bảo đảm cho HS có trình độ trung học cơ sở có tri thức phổ thông nền tảng, phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; trung học phổ thông phải tiếp cận

nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng.

Nội dung GD phải đảm bảo tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, có sự định hướng nghề nghiệp, có tính hệ thống, gắn liền với thực tiễn cuộc sống và phù hợp với tâm - sinh lí lứa tuổi HS. Phương pháp và hình thức GD là sự thể hiện tổng hợp việc tổ chức các HĐ thực tiễn GD và tự GD của con người nhằm giúp họ lĩnh hội một cách tích cực, sáng tạo các giá trị văn hóa, đồng thời góp phần tạo nên các giá trị mới cho đời sống xã hội.

##### 3.4.2. Quan điểm về nội dung học vấn phổ thông

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, Chính phủ và ngành GD đã đưa ra quan điểm chỉ đạo và định hướng phát triển GD; đồng thời, các nghiên cứu ở trong và ngoài nước đều xác định, NDGDPT phải đảm bảo: (1) Cập nhật sự phát triển của khoa học; (2) Gắn với thực tiễn cuộc sống; (3) Phù hợp với thế giới hiện đại; (4) Làm cơ sở cho học tập suốt đời; (5) Hình thành, phát triển tư duy phê phán, sáng tạo, NL giải quyết vấn đề và hợp tác; (7) Hình thành thái độ, giá trị; (8) Quan tâm tới các vấn đề toàn cầu; (9) Tích hợp/ nhấn mạnh tới GD ICT, ngoại ngữ; (10) Đưa nội dung GD hướng nghiệp vào cấp Trung học phổ thông, GD nghề cho HS (các module/ môn học về ICT, kinh doanh, ...).

##### 3.4.3. Quan điểm về vận hành nội dung giáo dục phổ thông

Các nhà khoa học GD trên thế giới và ở Việt Nam đã đưa ra nhiều quan điểm, tư tưởng, lí thuyết liên quan đến HĐ dạy - học. Trong đó, có nhiều luồng tư tưởng tiến bộ với những lí thuyết về dạy - học có giá trị khoa học cao trong thế giới đương đại, như:

*Các lí thuyết sinh lí học về HT:* Lí thuyết liên tưởng; Lí thuyết phản xạ có điều kiện; Lí thuyết bộ máy học; Lí thuyết trị liệu lâm sàng;...

*Các lí thuyết tâm lí học và xã hội học về HT:* Các lí thuyết tâm lí học nhận thức (gồm: Lí thuyết phát sinh nhận thức; Lí thuyết tải nhận thức; Lí thuyết trí tuệ đa dạng và phong cách học; Lí thuyết vùng cận phát triển; Lí thuyết hành động trí tuệ theo giai đoạn; Lí thuyết khái quát hóa nội dung; Lí thuyết nhận thức linh hoạt...); Các lí thuyết tâm lí học hành vi và xã hội (gồm: Lí thuyết nhu cầu người; Lí thuyết hành vi HT; Lí thuyết nhóm HT; Lí thuyết trí tuệ xúc cảm; Lí thuyết kiến tạo trong dạy học; Lí thuyết HT trải nghiệm; Lí thuyết học xã hội; Lí thuyết học hợp tác...).

*Các lí thuyết quản lí về HT:* Lí thuyết điều khiển học; Lí thuyết hệ thống; Lí thuyết xử lí và giải mã thông tin; Lí thuyết về tính sẵn sàng HT;...

*Các lí thuyết sư phạm về HT:* Lí thuyết học dựa vào vấn đề và giải quyết vấn đề; Lí thuyết HT tình huống hóa; Lí thuyết E-Learning; Lí thuyết HT chương trình hóa; Lí thuyết học từ xa; Lí thuyết HT dựa vào Graph/Sơ đồ tư duy;...

*Phương pháp GD cần đảm bảo:* (1) Dạy - học tích cực nhằm phát triển các NL cho HS; (2) Cho HS thực hành, vận dụng kiến thức, KN vào các tình huống thực tế;



(3) Đa dạng hóa các HĐ học; cho HS tìm tòi khám phá, nghiên cứu, thực hiện các dự án HT,... tham gia HĐ xã hội; (4) Tăng ứng dụng công nghệ thông tin; (5) GD KN sống cho HS trong quá trình dạy học; (6) Tạo thuận lợi cho sự tham gia, gắn kết, phối hợp của gia đình, cộng đồng với nhà trường.

*Hình thức tổ chức GD cần đảm bảo:* (1) Phát huy tích cực của HS: HĐ nhóm, HĐ thực hành, HĐ trải nghiệm sáng tạo,... (2) Phát huy NL của HS.

**4. Tiêu chí phát triển nội dung giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực**

Chương trình GD cần được xây dựng dựa trên Chuẩn. Dưới đây là những tiêu chí cụ thể, mang tính nguyên tắc khi xây dựng NDGDPT.

**4.1. Phù hợp với mục tiêu giáo dục**

Khi thiết kế hay phát triển một chương trình GD, trước hết cần xác định rõ mục tiêu đầu ra của chương trình đó.

CTGDPT mới hướng đến việc hình thành các NL cốt lõi, đó là: NL tư duy, NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL tự học, NL quản lí bản thân, NL sáng tạo,... Đây chính là sự cụ thể hóa của mục tiêu GD, là căn cứ để xác định nội dung, phương pháp, hình thức GD và xác định cách đánh giá kết quả GD.

Theo đó, việc lựa chọn và xác định nội dung GD (kiến thức, KN, thái độ, giá trị) phù hợp và thiết yếu để phát triển những NL, phẩm chất cốt lõi. Xem xét lược bỏ những kiến thức ít được sử dụng để giải quyết những vấn đề phổ biến trong thực tiễn, tránh việc quá lệ thuộc vào tri thức khoa học của từng bộ môn mang tính hàn lâm. Bên cạnh đó, cần lựa chọn những nội dung GD phù hợp để giúp phát triển ở HS óc suy luận khoa học, trí tưởng tượng không gian và tính sáng tạo trong giải quyết vấn đề khoa học và trong cuộc sống.

**4.2. Đảm bảo tính cơ bản, cân đối, toàn diện**

Để mỗi cá nhân phát huy được tối đa tiềm năng, có những kiến thức, KN cần thiết cho cuộc sống xã hội hiện đại, cho "HT suốt đời". Cụ thể, NDGDPT có thể bao gồm: GD ngôn ngữ và ngoại ngữ, toán, công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, thể chất,... GD phẩm chất nhân cách, giá trị sống, KN sống, thông qua HĐ GD trải nghiệm, tự chọn, như: GD văn hóa, thẩm mĩ, GD môi trường, GD truyền thống lịch sử,...

**4.3. Phù hợp logic kiến thức môn học/linh vực học tập**

Mỗi môn học hay lĩnh vực HT sẽ có đặc thù riêng, với những mạch kiến thức đảm bảo tính hệ thống và logic, từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó, từ cụ thể đến trừu tượng. Do đó, dù chỉ lựa chọn và xác định nội dung tối thiểu cần thiết để HS có thể sử dụng giải quyết những nhiệm vụ HT mang tính thực tiễn cao nhưng vẫn cần đảm bảo tuân thủ tính logic đặc thù của môn học hay lĩnh vực HT.

**4.4. Đảm bảo cân đối giữa lí thuyết và thực hành, vận dụng trong thực tiễn**

Nội dung GD được lựa chọn phải đảm bảo tính cơ

bản và nền tảng, thiết thực, có vận dụng vào thực tiễn liên quan đến môn học, giúp HS vận dụng để giải quyết nhiều vấn đề khác nhau trong cuộc sống thực tiễn sinh động và đa dạng. Tránh việc đưa ra những tình huống máy móc, hình thức và chỉ có trong sách vở. Đồng thời, thông qua việc giải quyết các nhiệm vụ mang tính thực tiễn, HS mới có cơ hội thể hiện NL và phẩm chất cá nhân. Nhờ đó, GV có cơ sở và bằng chứng để đánh giá kết quả HT của HS.

**4.5. Đảm bảo tính tiếp nối, liên thông**

CTGDPT cần đảm bảo tính chỉnh thể của chương trình GD các cấp học và trình độ đào tạo, đảm bảo tiếp nối từ CTGDPT mầm non đến CTGDPT và chương trình GD nghề nghiệp, đại học; liên thông giữa các môn học và bài học; thể hiện được sự kế thừa, phát triển, gắn kết. Cụ thể là, nội dung GD được lựa chọn ở môn học hay lĩnh vực HT này phải đảm bảo là cơ sở, là công cụ cho việc HT các lĩnh vực hay môn học khác. Sự tiếp nối và liên thông giữa các môn học hay lĩnh vực HT còn giúp đảm bảo sự thông nhất, tránh mâu thuẫn và trùng lặp nội dung giữa các bộ môn.

**4.6. Định hướng tích hợp và phân hóa**

Chương trình không chỉ thuần túy bao gồm các môn học theo truyền thống mà còn được tích hợp, qua việc xây dựng các môn học; các lĩnh vực HT; các "chủ đề HT" rộng, liên môn, gắn với thực tiễn và mang tính toàn cầu. Sự tích hợp có thể thực hiện trong "nội bộ" môn học hoặc giữa các lĩnh vực khác nhau.

Chương trình được tích hợp cao ở các lớp dưới, phân hóa rõ từ trung học cơ sở và sâu hơn ở trung học phổ thông. Giảm số môn học bắt buộc trong mỗi cấp học, lớp học và tăng các môn học tự chọn. Lồng ghép các nội dung liên quan đến nhau của một số lĩnh vực GD/môn học hiện hành, hình thành các môn học/chuyên đề tích hợp, bắt buộc hoặc tự chọn ở trung học phổ thông đáp ứng nhu cầu, năng khiếu và định hướng nghề nghiệp của HS.

**4.7. Phù hợp quy luật phát triển, quy luật nhận thức của người học**

**4.7.1. Phù hợp quy luật phát triển sinh lí và vận động của người học**

Trong quá trình phát triển của con người, mỗi giai đoạn hay lứa tuổi lại có những nét đặc trưng riêng mà nhà GD cần nắm được để đưa ra chương trình GD phù hợp nhằm đạt hiệu quả cao, gắn với mục tiêu đã đặt ra.

Chẳng hạn, ở HS Tiểu học, do hệ cơ và xương chưa được phát triển hoàn thiện, sức mạnh, bền, khéo của các em còn nhiều hạn chế, nội dung GD thể chất hay các HĐ học tập cần phải vừa sức, thời gian cho mỗi HĐ và cường độ HĐ ở mỗi tiết học, bài học cũng cần giới hạn ít hơn so với cấp trên.

**4.7.2. Phù hợp quy luật nhận thức của người học**

Trong việc nhận thức thế giới, con người có thể đạt tới những mức độ nhận thức khác nhau, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Do đó, việc lựa chọn các nội dung GD cho HS cần căn cứ vào các quy luật này.

Việc lựa chọn nội dung GD cho HS cần tính đến hiểu biết, xu hướng, hứng thú, KN đã có và tâm thế khi nhận thức của HS. Đồng thời, bộ nhớ của con người chỉ lưu trữ hiệu quả ở mức 7 +/- 2 đơn vị thông tin nên lựa chọn nội dung sao cho không vượt quá mỗi lượt tiếp cận của HS.

Khi thông tin mới được mã hóa vào bộ nhớ vĩnh cửu, việc truy xuất ngược trở lại vào bộ nhớ làm việc sẽ giúp HS nhớ lâu hơn. Vì vậy, khi kết thúc một nội dung GD cần có các nội dung gợi lại vấn đề để củng cố kiến thức.

Đối với HS ở tuổi vị thành niên, NL nhận thức đạt mức thao tác HĐ chính thức, nhưng chưa hoàn thiện như ở người lớn. Do vậy, NDGDPT cần được xây dựng và phát triển theo chu trình bốn bước chặt chẽ: 1/ Tạo lập bối cảnh cụ thể để HS sự cảm nhận và trải nghiệm thực sự theo chủ đề của từng bài học; 2/ Tổ chức cho HS được xem, quan sát và phản ánh vào não những gì đã được trải nghiệm ở bước trên; 3/ Tạo lập các khái niệm trừu tượng trên cơ sở kinh nghiệm và cảm nhận đã được phản ánh trong não; 4/ Làm thủ hay thử nghiệm ở hoàn cảnh mới. Đây là mô hình phát triển nội dung CTGDPT hiện đại, ngược lại với kiểu dạy học hiện nay ở Việt Nam chỉ có hai bước: Thầy đọc (thuyết giảng) - HS ghi nhận phản ánh máy móc vào não.

#### 4.7.3. Phù hợp với đặc điểm tình cảm của học sinh

Ở mỗi lứa tuổi, tình cảm của HS cũng có sự khác biệt. Ví dụ: Tình cảm của HS tiểu học thường kém bền vững và được xây dựng dựa trên sự say mê và yêu thích một điều gì đó. Vì thế, khi xây dựng nội dung GD, cần có những hình tượng minh họa hoặc những nhân vật cụ thể để hình thành ở HS tình cảm đạo đức.

#### 4.7.4. Phù hợp với đặc điểm xu hướng của học sinh

Xu hướng của cá nhân là ý định hướng tới đối tượng trong một thời gian lâu dài nhằm thỏa mãn những nhu cầu hay hứng thú của bản thân. Ví dụ: Với HS trung học phổ thông, GV có thể GD hướng nghiệp để các em hướng về một ngành học nào đó trong tương lai phù hợp với sở thích, NL và đáp ứng nhu cầu xã hội.

#### 4.7.5. Phù hợp với đặc điểm động cơ của học sinh

Việc kiểm soát động cơ HT ở HS, thường đi theo 2 hướng chính: Kiểm soát các loại động cơ bên ngoài (tác động của nhóm bạn bè, gia đình...); Kiểm soát động cơ nội tại thông qua các tests xã hội. Cần ứng dụng nguyên tắc "Tác động qua lại giữa kết quả HT với động cơ HT của HS". Vì nhờ động cơ nội tại mà HS có thành tích học tập cao, đến lượt mình bản thân thành tích HT lại có tác dụng như một nguồn động lực mới.

*GV tăng cường động cơ HT nội tại của HS:* (1) Giải thích về tầm quan trọng của nội dung hoặc KN cụ thể; (2) Cho HS cơ hội để lựa chọn mục tiêu HT và nhiệm vụ; (3) Tạo ra và duy trì sự tò mò; (4) Đưa ra HĐ và yếu tố kích hoạt (stimulations) cảm giác; (5) Cung cấp trò chơi và mô phỏng; (6) Kết nối việc HT với các nhu cầu của HS; (7) Trợ giúp HS phát triển kế hoạch hành động.

*GV tăng cường động cơ HT bên ngoài của HS:* (1) Đưa ra kì vọng rõ ràng; (2) Góp ý kiến phản hồi sửa chữa; (3)

Đưa ra phần thưởng có giá trị cho các nhiệm vụ HT đơn giản; (4) Công khai rõ ràng các phần thưởng có sẵn; (5) Cho HS cơ hội quan sát hình mẫu; (6) Tạo cơ hội để HS tham gia các HĐ xã hội; (7) Cung cấp các hình mẫu để sửa chữa các khuyết điểm khi được góp ý.

### 4.8. Phù hợp quy luật hình thành và phát triển năng lực của người học

NL của người học được cấu trúc bởi: Tri thức, KN và thái độ/giá trị. Vì vậy, GD muốn hướng tới phát triển NL người học cần có sự tác động đầy đủ và toàn diện lên cả ba thành tố này. Trong đó, KN của người học là thành tố cốt lõi. Để cá nhân hoàn thiện KN của mình, phải có sự hướng dẫn của người GV. Đặc biệt, phát triển NL của HS tiểu học chủ yếu thông qua HĐ thể chất và hành động bắt chước theo hướng dẫn của GV và khuyến khích trẻ sáng tạo theo ý riêng của mình. Đối với trẻ lớn, việc phát triển NL lại thường bắt đầu từ việc nhận thức về thế giới tự nhiên và xã hội, từ đó trẻ tự suy nghĩ và lựa chọn hành vi và ứng xử phù hợp.

Đối với bối cảnh tài năng, cần tạo ra cơ hội cho HS có thể phát triển năng khiếu bằng các HĐ bổ sung, nâng cao. Quy trình để bồi dưỡng HS cần có nhiều bước, nhưng quan trọng nhất là xác định chính xác được khuynh hướng NL, nhu cầu hứng thú của trẻ đối với HĐ học tập.

### 4.9. Phù hợp bối cảnh và điều kiện giáo dục

#### a) Phù hợp với đặc trưng vùng miền

Khi GD về môi trường thì đối với những tỉnh miền núi phía Bắc, nội dung GD cần hướng tới đề cập vấn đề ảnh hưởng của lũ quét, lũ ống, sạt đất... Đối với các tỉnh miền Nam là hiện tượng xâm thực đất, nước dâng cao làm ngập vùng đồng bằng.

#### b) Phù hợp với điều kiện dạy học của địa phương

Chẳng hạn như: Tổ chức các HĐ trải nghiệm sáng tạo hoặc thực hành cần gắn với môi trường tự nhiên và xã hội của địa phương; cho HS đi tham quan hoặc thực hành sản xuất tại các doanh nghiệp hay các nông trường, đồng ruộng, trong rừng,...

Đối với vùng khó khăn, các trang thiết bị dạy học còn hạn chế thì việc thiết kế nội dung môn học cần phát huy tối đa điều kiện hiện có hoặc huy động sự sáng tạo tự làm thiết bị dạy học, dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có.

Khi dạy học môn Lịch sử, thay vì những nơi có điều kiện cho HS đi thăm quan, xem phim tư liệu thì có thể huy động HS, GV tự sưu tầm tư liệu, vẽ, mô tả các trận đánh, cuộc chiến chống xâm lược...

#### c) Phù hợp với đường lối chính trị

Các NDGDPT đáp ứng yêu cầu chính trị của đất nước trong một giai đoạn cụ thể. Ví dụ: Môn Địa lí ở Trung học cơ sở đề cập đến chủ quyền biển đảo của đất nước như Hoàng Sa, Trường Sa để hình thành ở HS lòng yêu nước, tinh thần dân tộc...

#### d) Phù hợp với bối cảnh quốc tế hóa

Trong bối cảnh mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế, NDGDPT cần hướng tới hình thành ở người học những



phẩm chất và NL cốt lõi mang tính toàn cầu nhằm thích ứng với bối cảnh mở rộng hợp tác với các nước.

Ví dụ: NDGDPT hướng tới tăng cường ở người học các NL về ngoại ngữ, hợp tác, giải quyết vấn đề, sáng tạo,... Đồng thời cần nghiên cứu để đưa các nội dung GD giá trị sống cơ bản, mang tính toàn cầu (giá trị Hòa bình, Bao dung, Đa văn hóa,...) vào các môn học và thông qua HĐ trải nghiệm sáng tạo.

### 5. Kết luận

Trong bối cảnh hiện nay, nhất thiết phải đổi mới căn bản nền GD, từ triết lí, mục tiêu đến nội dung, phương pháp và hình thức GD nhằm tạo ra nguồn nhân lực có đủ khả năng thích ứng và cạnh tranh trên toàn cầu. Trong đó, mục tiêu GD cần thể hiện rõ hệ thống các NL và phẩm chất cốt lõi cần hình thành ở người học. Đó là căn cứ cơ bản để xác định nội dung và hình thức GD phù hợp.

NDGDPT cần tinh giản, tích hợp, khoa học, hiện đại và phải là công cụ, là nền tảng vững chắc để người học có thể phát triển tối đa NL HĐ của mỗi cá nhân trong thực tiễn cuộc sống. Đồng thời, NDGDPT phải phù hợp với đặc điểm phát tâm lí và nhận thức của HS Việt Nam; mang bản sắc dân tộc và phù hợp với điều kiện của mỗi nhà trường, địa phương và đất nước. Cấu trúc NDGDPT bao gồm nhiều cấp độ: Lĩnh vực HT; các môn học; các module; Xây dựng các chủ đề HT rộng, xuyên suốt nhiều môn học tạo cơ sở cho việc phát triển các NL của HS.

Thực hiện dạy học phân hóa, đáp ứng nhu cầu phát triển NL, khuynh hướng sở thích cá nhân HS. Trong đó, ở

cấp Trung học phổ thông, cần giảm bớt số môn học bắt buộc và tăng cường tự chọn; Không ôm đồm, đưa vào quá nhiều kiến thức.

Cần phân cấp mạnh hơn cho cơ quan GD địa phương và nhà trường để họ có thể chủ động, linh hoạt hơn trong phát triển và thực thi nội dung GD.

Đa dạng hóa về tài liệu dạy học: Có những tài liệu hỗ trợ dạy học phù hợp với các vùng miền, đối tượng. Một số môn học có thể có vài bộ sách để nhà trường lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tế.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Department for Education, (2014), *National Curriculum in England: framework for key stages 1-4*.
- [2]. Nguyễn Anh Dũng, Đề tài B. 2007, *Xu thế phát triển nội dung học vấn phổ thông ở Việt Nam sau 2015*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [3]. Nguyễn Lộc - Vũ Quốc Chung (đồng chủ biên), (2011), *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình giáo dục phổ thông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4]. Vũ Thị Nho, (2008), *Tâm lí học phát triển*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Hồng Thuận, (2015), *Cơ sở tâm lí học và giáo dục học của việc phát triển nội dung giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [6]. Vũ Trọng Rỹ, *Một số vấn đề lí luận trong việc xác định nội dung dạy học ở trường phổ thông*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, tháng 5/2015.

## PSYCHOLOGY AND EDUCATION BACKGROUND WHEN IDENTIFYING CONTENT OF GENERAL EDUCATION TOWARDS COMPETENCE APPROACH

Nguyen Hong Thuan  
The Vietnam Institute of Educational Sciences  
Email: hongthuan70@gmail.com

**Abstract:** Vietnamese education needs to reform fundamentally and comprehensively, from its philosophy, targets to contents, methods and forms of education – training in the context of globalization and international integration. Developing general curriculum towards competence is indispensable and consistent with the overall trend. In particular, its goal must clearly reflect competencies and core qualities need to be shaped for learners. That is the fundamental basis for determining the appropriate content and education form. Its content needs streamlining, integrated, scientific, modern and as a tool and foundation for learners to develop the individual maximum operational competence in actual life. At the same time, its content must be consistent with characteristics of psychological and cognitive development of Vietnamese students; express national identity and appropriate to conditions of each school, area and nation.

**Keywords:** Content of general education; psychology; education.